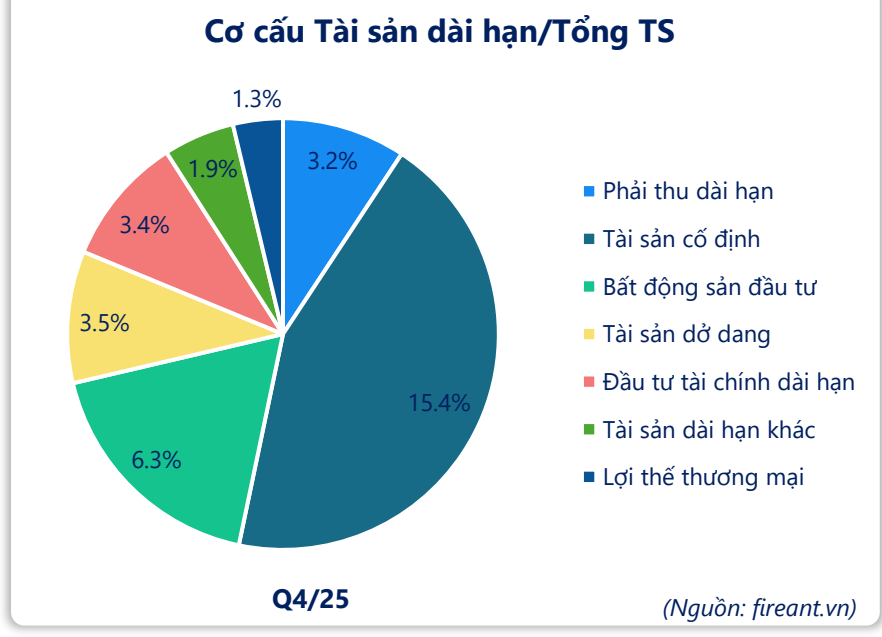
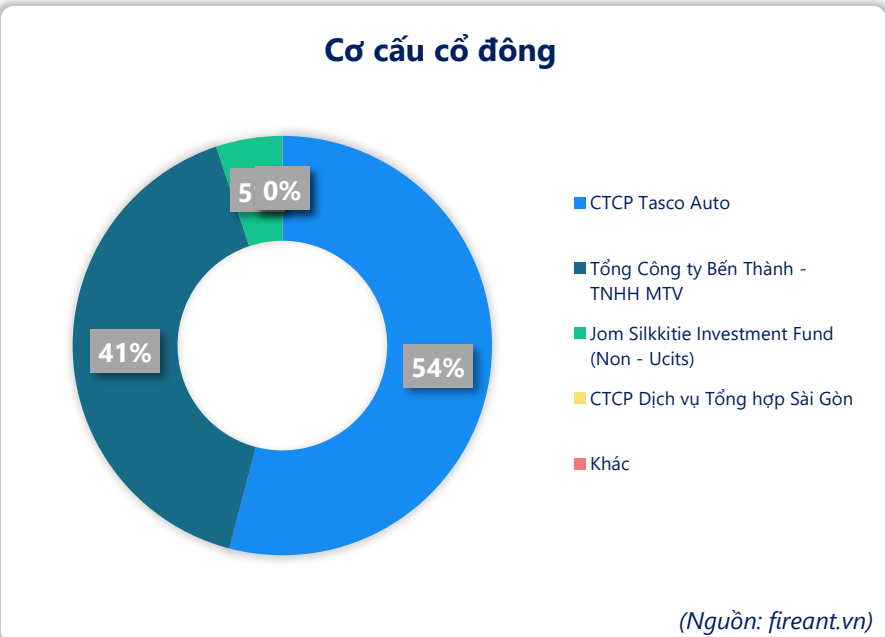
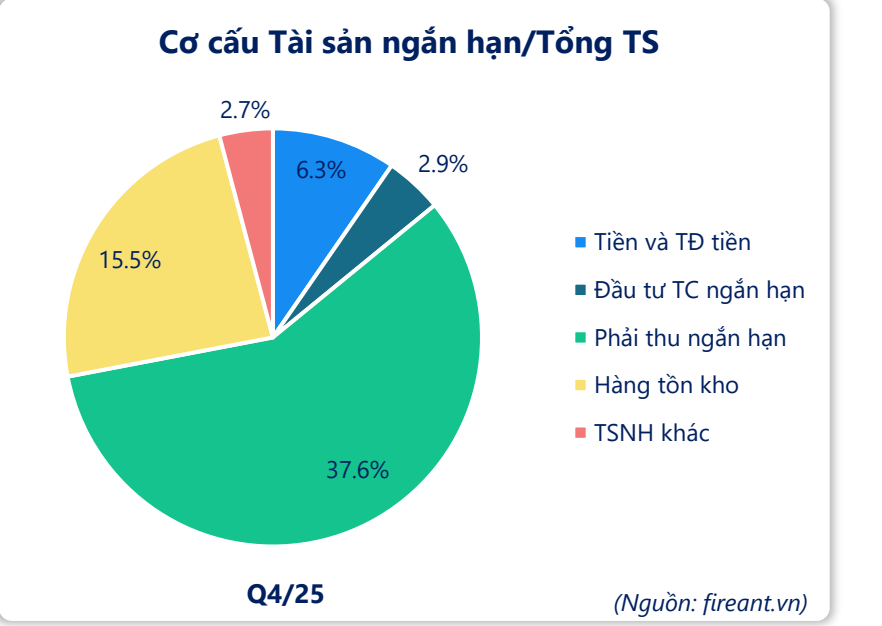
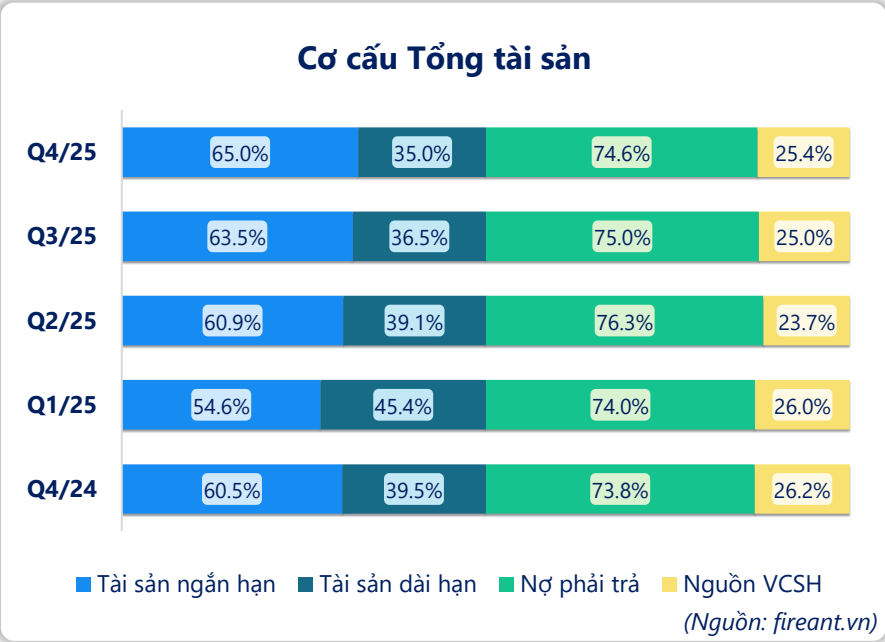
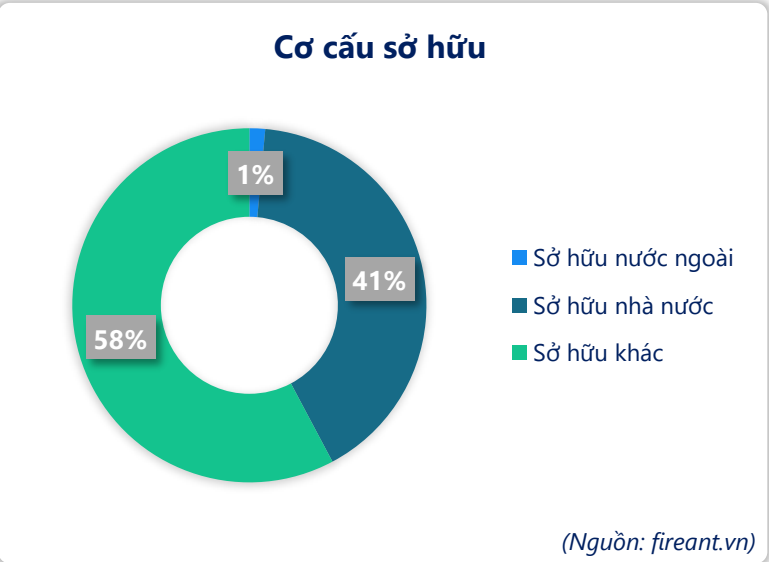
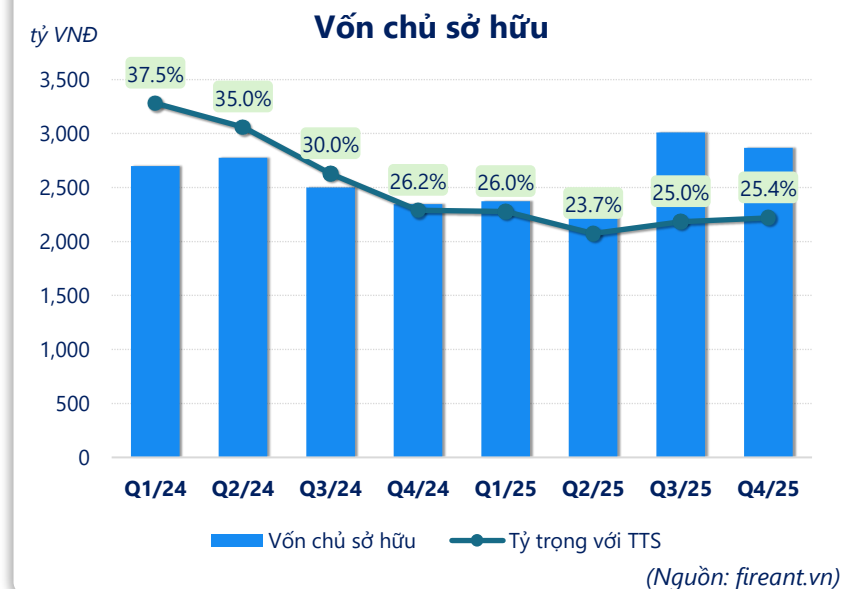
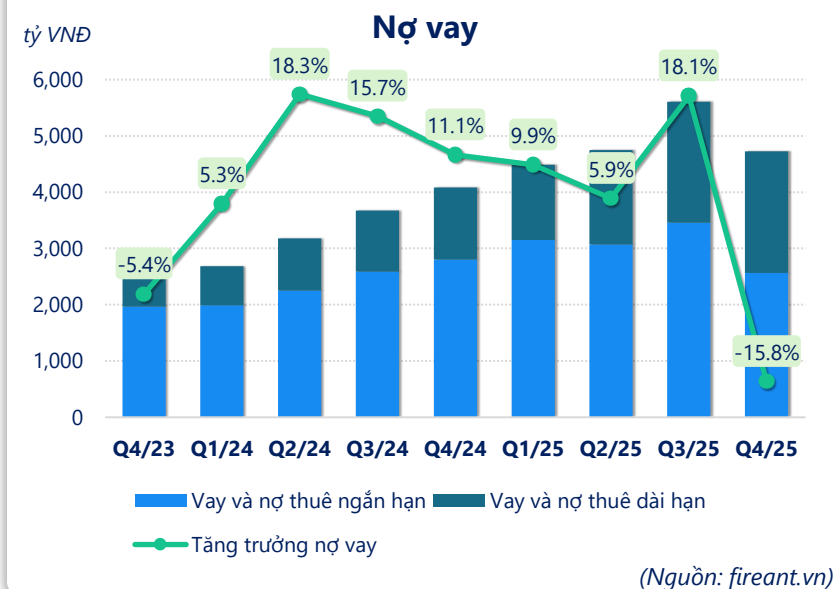
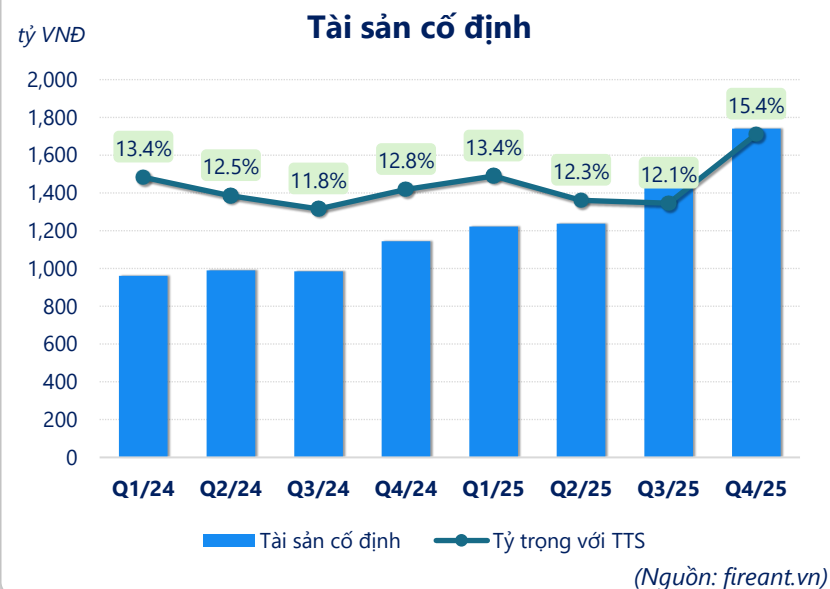
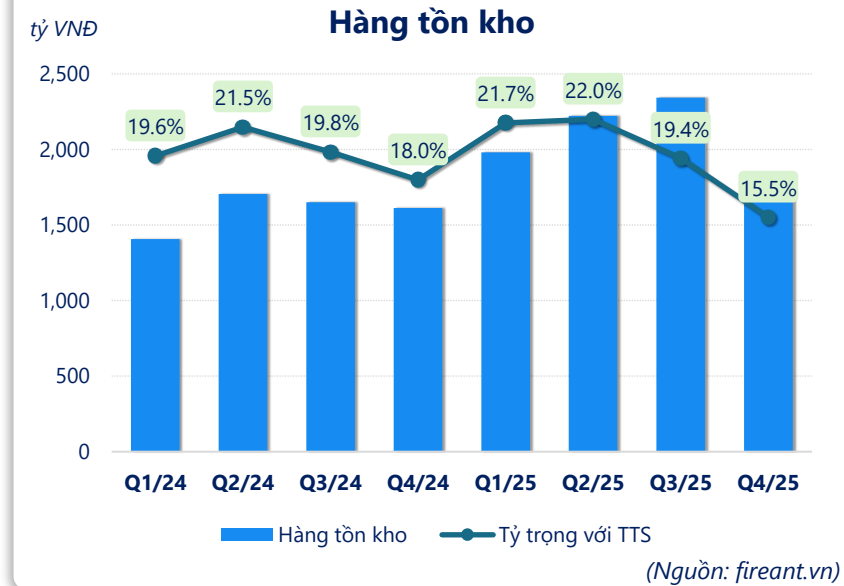
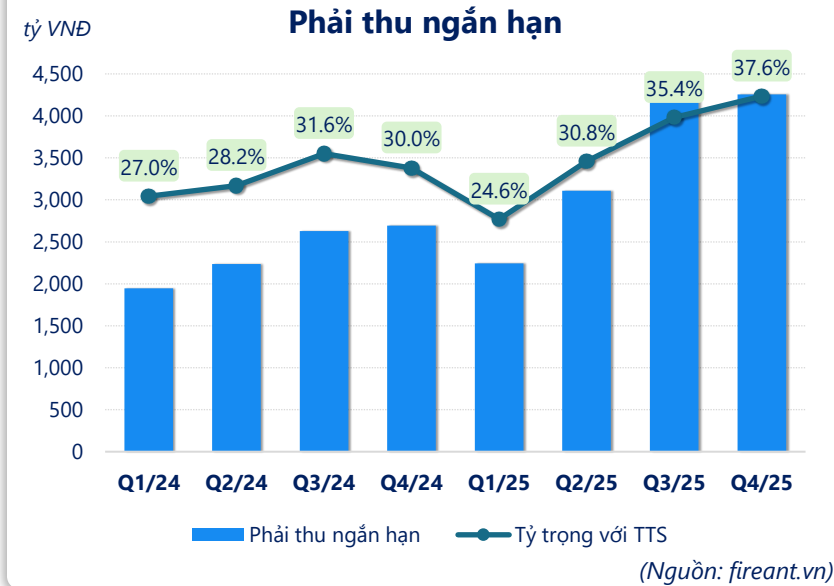
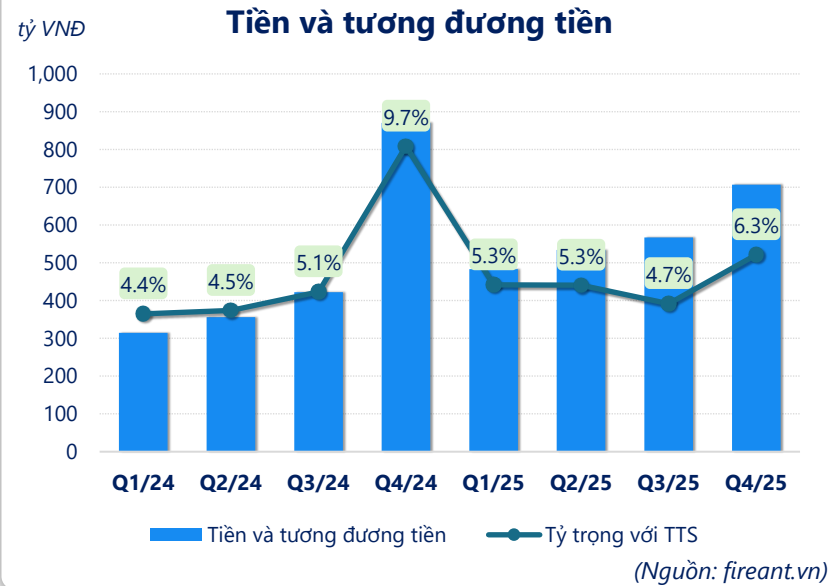
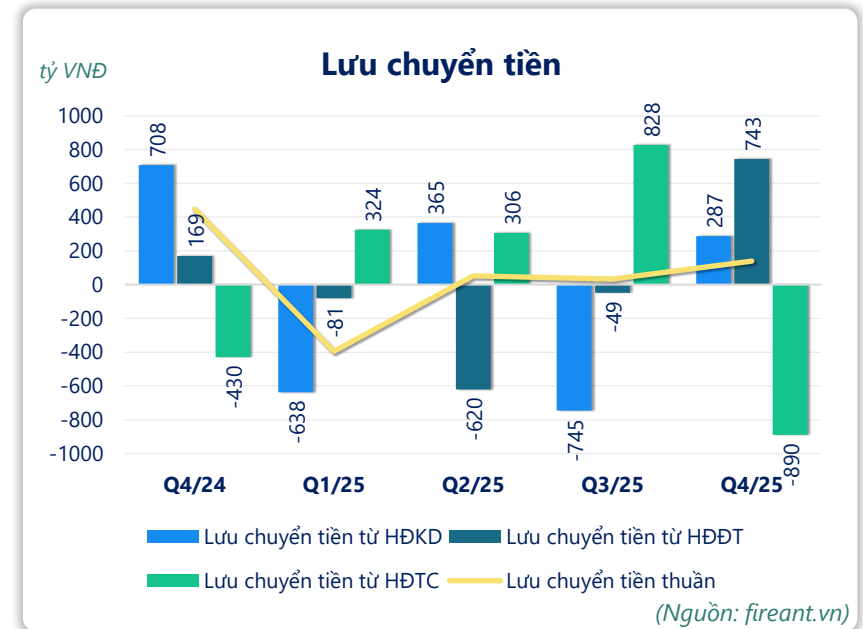
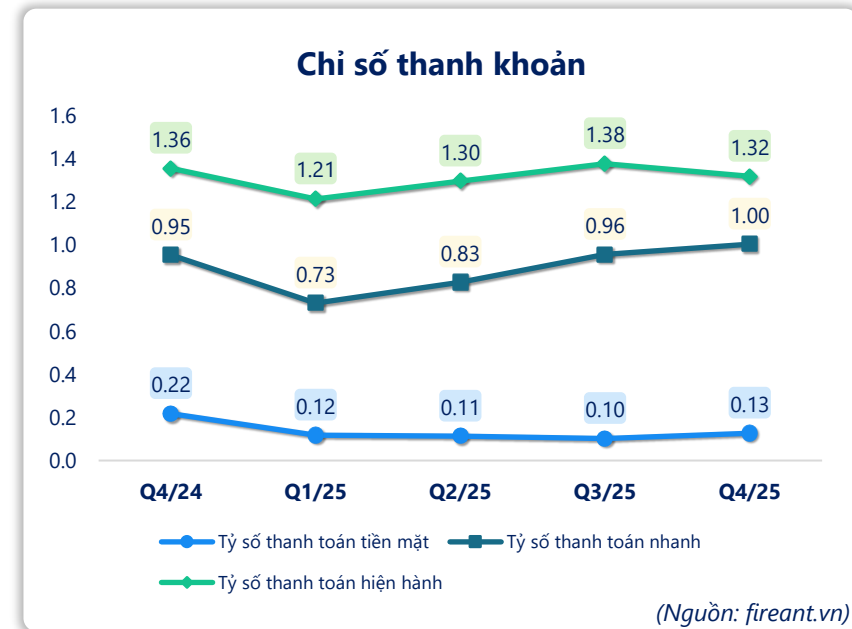
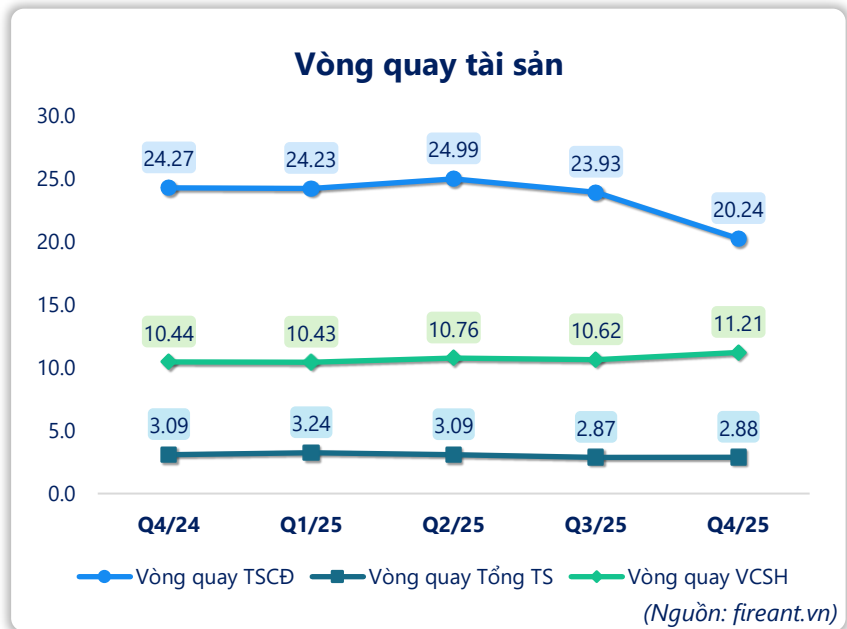
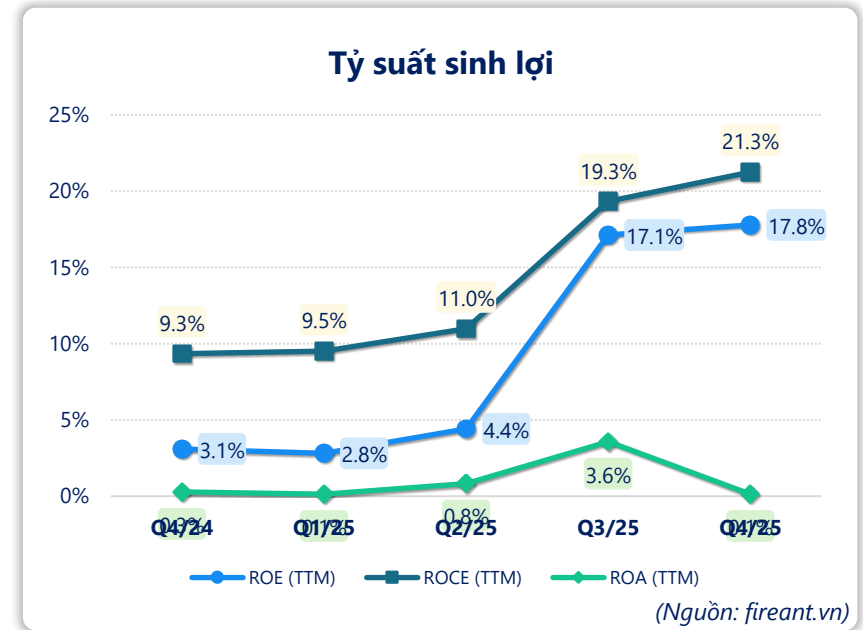
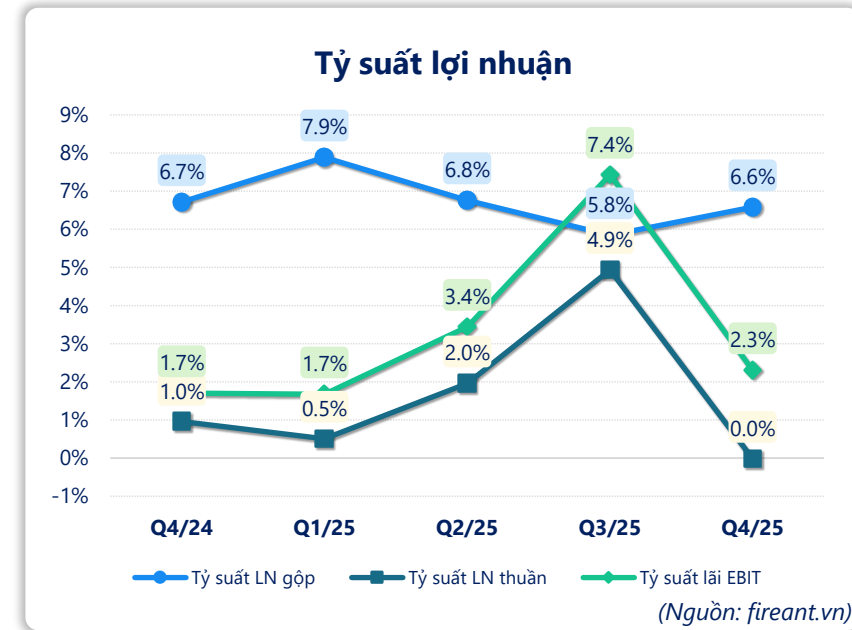
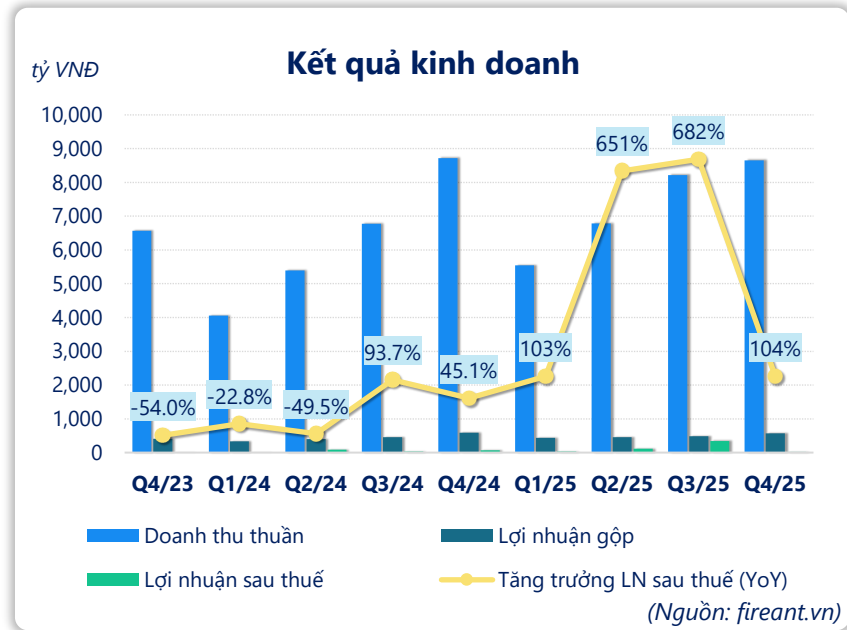


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		22,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		36,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,286
SL cổ phiếu LH		93,267,789
KLGD BQ 20 phiên (CP)		20,365
% sở hữu nước ngoài		1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,094
P/E		4.5
EPS		4,969

	YTD	1T	3T	6T
SVC	46.5%	1.1%	6.9%	53.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	11,305	8,962	26.1%
Tài sản ngắn hạn	7,349	4,886	50.4%
Tiền và tương đương tiền	707	878	-19.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	329	164	100%
Phải thu ngắn hạn	4,255	2,099	103%
Hàng tồn kho	1,754	1,674	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	304	71.9	322%
Tài sản dài hạn	3,956	4,075	-2.9%
Phải thu dài hạn	367	984	-62.7%
Tài sản cố định	1,741	1,143	52.4%
Bất động sản đầu tư	714	726	-1.7%
Tài sản dở dang	391	408	-4.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	384	448	-14.4%
Tài sản dài hạn khác	211	202	4.8%
Lợi thế thương mại	148	165	-10.5%
Nợ phải trả	8,438	6,592	28.0%
Nợ ngắn hạn	5,572	4,030	38.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,564	2,795	-8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,531	445	244%
Nợ dài hạn	2,865	2,561	11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,161	1,267	70.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,867	2,370	21.0%
Vốn chủ sở hữu	2,867	2,370	21.0%
Vốn điều lệ	933	666	40.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	8,721	5,548	6,783	8,217	8,655
Giá vốn hàng bán	8,135	5,110	6,324	7,737	8,085
Lợi nhuận gộp	585	437	459	480	569
Doanh thu HĐTC	41.0	31.0	168	669	153
Chi phí TC	63.1	63.0	112	219	205
Chi phí lãi vay	55.8	46.0	87.8	167	141
LN trong công ty LKLD	13.5	4.75	15.8	3.02	6.75
Chi phí bán hàng	301	226	245	325	345
Chi phí QLDN	193	156	152	202	180
LN thuần từ HĐKD	83.3	28.3	133	405	-1.46
Lợi nhuận khác	9.41	18.5	12.9	38.0	59.6
LN trước thuế	92.7	46.8	146	443	58.1
Lợi nhuận sau thuế	65.5	31.8	117	345	16.3
LNST của CĐ cty mẹ	22.3	10.9	74.8	364	13.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	708	-638	365	-745	287
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	169	-81.4	-620	-48.9	743
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-430	324	306	828	-890
Tiền đầu kỳ	423	878	483	534	567
Lưu chuyển tiền thuần	447	-395	51.4	33.3	140
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	870	483	534	567	707

(Nguồn: fireant.vn)